Chi tiết mã HS 7112.92.00

Mã HS	7112.92.00
Mô tả hàng hóa	Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý trừ hàng hóa thuộc nhóm 85.49 / - Loại khác: / - - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 20:48:05
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/71129200/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	1.5	1,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10728
Thuế NK ưu đãi (MFN)	1	1%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10728
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q10728
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ10728
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0.7	0,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10184
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10135
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10135
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10135
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10135
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10135
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10135
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10187
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10187
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10187
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10187

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10187
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10187
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10188
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10188
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10188
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10188
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10188
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10188
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10189
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10141
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10147
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10147
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10147
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10147
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10147
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10147
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10172
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10172
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10172
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10172
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10172
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10172
VCFTA	2022	2022	1	VC!D10225
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10225
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10225
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10225

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10225
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10225
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10210
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10210
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10210
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10210
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10210
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10210
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10210
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10210
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10210
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10210
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10210
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10210
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10227
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10227
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10227
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10227
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10227
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10227
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10226
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10226
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10226
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10226
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10226
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10226

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10167
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10167
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10167
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10167
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10167
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10167
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10167
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10204
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10204
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10204
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10204
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10204
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10204
RCEP B	2022	2022	0	B!D10204
RCEP B	2023	2023	0	B!E10204
RCEP B	2024	2024	0	B!F10204
RCEP B	2025	2025	0	B!G10204
RCEP B	2026	2026	0	B!H10204
RCEP B	2027	2027	0	B!I10204
RCEP C	2022	2022	0	C!D10204
RCEP C	2023	2023	0	C!E10204
RCEP C	2024	2024	0	C!F10204
RCEP C	2025	2025	0	C!G10204
RCEP C	2026	2026	0	C!H10204
RCEP C	2027	2027	0	C!I10204
RCEP D	2022	2022	0	D!D10203

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E10203
RCEP D	2024	2024	0	D!F10203
RCEP D	2025	2025	0	D!G10203
RCEP D	2026	2026	0	D!H10203
RCEP D	2027	2027	0	D!I10203
RCEP E	2022	2022	0	E!D10207
RCEP E	2023	2023	0	E!E10207
RCEP E	2024	2024	0	E!F10207
RCEP E	2025	2025	0	E!G10207
RCEP E	2026	2026	0	E!H10207
RCEP E	2027	2027	0	E!I10207
RCEP F	2022	2022	0	F!D10204
RCEP F	2023	2023	0	F!E10204
RCEP F	2024	2024	0	F!F10204
RCEP F	2025	2025	0	F!G10204
RCEP F	2026	2026	0	F!H10204
RCEP F	2027	2027	0	F!I10204
VIFTA	2024	2024	0,9	VI!F9434
VIFTA	2025	2025	0.8	VI!G9434
VIFTA	2026	2026	0.7	VI!H9434
VIFTA	2027	2027	0.6	VI!I9434

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Kim loại quý và dịch vụ sản xuất kim loại quý > Kim loại quý. (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7112.92.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 1% của mã 7112.92.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10728), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.